TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - NGHỆ AN** Bản án số: 34/2025/DS - ST Ngày 24/9/2025 Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NGHỆ AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Huy.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Hữu Thoả
  Bà Trần Thị Thanh Hương
- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Duyên; thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An tham gia phiên toà*:* Bà Đào Giang Lệ, chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLST- DS ngày 09 tháng 7 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 69/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2025giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Anh Phạm Trọng T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm Thị Tứ, xã Bình Minh, tỉnh Nghệ An

2. Chị Trịnh Thị O, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm D, xã Q, tỉnh Nghệ An.

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà O:

Ông Nguyễn Đình Kim C, sinh năm 1988 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Thôn A, xã Q, tỉnh Nghệ An

- Bị đơn: 1. Ông Trần Ngọc C1, sinh năm 1980 (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị U, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Đều trú tại: Khối T, phường T, tỉnh Nghệ An.

3. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1993 (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Đều trú tại: Xóm G, xã Q, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn (ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O), đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Kim C thống nhất trình bày:

Do có quen biết và có mối quan hệ làm ăn với nhau. Ngày 26/03/2023 tại phường H (phường Q, thị xã H cũ), tỉnh Nghệ An ông Phạm Trọng T và bà Trịnh Thị O có cho ông Trần Ngọc C1 cùng vợ là bà Lê Thị U và ông Lê Văn T1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền: 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Ông T1, bà T2, ông C1, bà U đã lập Giấy cam kết trả nợ với nội dung sẽ trả số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) cho ông Phạm Trọng T và bà Trịnh Thị O trong thời hạn 04 tháng tức là vào ngày 26/07/2023 và ông T1, bà T2, ông C1, bà U phải trả cho ông T, bà U số tiền lãi suất theo lãi ngân hàng S thời điểm đó là 1,4%/tháng .

Tuy nhiên đến hạn ông C1, bà U, ông T1 và bà T2 không chịu trả tiền cho ông Phạm Trọng T và bà Trịnh Thị O, mặc dù ông T, bà O đã đòi nhiều lần.

Nay ông Phạm Trọng T và bà Trịnh Thị O làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An giải quyết buộc ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U, ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 trả cho ông Phạm Trọng T và bà bà Trịnh Thị O số tiền nợ gốc là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) và số tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng S là: 1,4%/tháng tính từ ngày 26/03/2023 (Thời điểm vay tiền) đến ngày 24/9/2025 là 29 tháng 28 ngày, số tiền lãi là: (1.000.000.000đ x 1,4% x 29 tháng) = 406.000.000đ (bốn trăm lẻ sáu triệu đồng) và (1.000.000.000đ x 1,4% x 28 ngày) = 13.000.000đ (mười ba triệu đồng). Tổng số tiền lãi = 419.000.000đ (bốn trăm mười chín triệu đồng)

Tổng số tiền ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U, ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 còn nợ ông T, bà O là: 1.000.000.000đ + 419.000.000đ = 1.419.000.000đ (Một tỷ bốn trăm mười chín triệu đồng).

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2. Vợ chồng ông C1, bà U và vợ chồng ông T1, bà T2 cũng đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu trả nợ của ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không thực hiện đúng theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227 và Điều 228 BLTTDS. Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O buộc vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 trả cho vợ chồng ông T, bà O số tiền gốc và lãi suất tính đến ngày 24/9/2025 là 1.419.000.000đ (Một tỷ bốn trăm mười chín triệu đồng).

Về án phí: Vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U có nơi cư trú tại khối T, phường T, tỉnh Nghệ An và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có nơi cư trú tại xóm G, xã Q, tỉnh Nghệ An, vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho bị đơn vợ chồng ông C1, bà U và vợ chồng ông T1, bà T2. Vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 đã nhận được nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên toà nguyên đơn ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị

O, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông T, bà O vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi suất tính từ ngày 26/03/2023 (Thời điểm vay tiền) đến ngày xét xử (24/9/2025) là 1.419.000.000đ (Một tỷ bốn trăm mười chín triệu đồng). (Trong đó tiền gốc là 1.000.000.000đ và tiền lãi suất 1,4%/tháng theo giấy cam kết trả nợ tính từ ngày 26/03/2023 (Ngày vay tiền) đến ngày xét xử 24/9/2025 là 419.000.000đ.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Giấy cam kết trả nợ ngày 26/03/2023. Nội dung chứng cứ thể hiện vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có vay của ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O số tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Giấy tờ vay xác định thời hạn trả là ngày 26/7/2023, giấy vay tiền ghi lãi suất vay theo lãi suất ngân hàng S tại thời điểm đó là 1,4%/tháng. Bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 cũng đã thống nhất ký tên và điểm chỉ vào giấy cam kết trả nợ. Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 không có bất cứ một ý kiến gì nên Hội đồng xét xử xác định Giấy cam kết trả nợ ngày 26/03/2023 là hợp đồng vay tài sản giữa các bên có hiệu lực và buộc các bên phải thực hiện theo hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 không thực hiện đúng cam kết không trả cho ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O bất cứ một khoản tiền gốc nào như đã cam kết trong Giấy cam kết trả nợ ngày 26/03/2023. Do đó Hội đồng xét xử xác định vợ chồng ông C1, bà U và vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ ông T, bà O số tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng)

Qua nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định như sau: Ngày 26/03/2023, bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có vay của ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O số tiền gốc là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Thời hạn xác định trả nợ cuối cùng là ngày 27/6/2023, lãi suất vay theo thoả thuận là 1,4%/tháng. Việc các bên tự nguyện thoả thuận lãi suất 1,4%/tháng là phù hợp

với quy định tại khoản 1 điều 468 BLDS. Do đó Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất.

Việc bị đơn không trả số tiền gốc và lãi suất theo thoả thuận là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Ông T, bà O yêu cầu vợ chồng ông C1, bà U và vợ chồng ông T1, bà T2 phải trả cho bà số tiền nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi suất theo thoả thuận tính từ lúc vay 26/3/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2025 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian tính lãi suất: Vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 vay tiền của ông T, bà O từ ngày 26/3/2023 tính đến ngày xét xử 24/9/2025 tổng cộng là 29 tháng 28 ngày. Ông T, bà O yêu cầu thời gian tính tiền lãi suất trong thời hạn là 29 tháng 28 ngày là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận về yêu cầu tính thời gian trả lãi của ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O.

[3] Từ những phân tích đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O số tiền gốc còn lại là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi 1,4%/tháng theo giấy cam kết trả nợ tính từ ngày 26/03/2023 (Ngày vay tiền) đến ngày xét xử 24/9/2025 là 419.000.000đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 1.419.000.000đ (Một tỷ bốn trăm mười chín triệu đồng).

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O được chấp nhận nên bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O đối với bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O số tiền nợ tiền gốc còn lại là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi suất tính từ ngày vay 26/3/2023 đến ngày xét xử 24/9/2025 là 419.000.000đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 1.419.000.000đ (Một tỷ bốn trăm mười chín triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 24/9/2025 vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 còn phải tiếp tục chịu tiền lãi theo thỏa thuận trong: Giấy cam kết trả nợ ngày 26/03/2023.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về án phí: Vợ chồng ông Trần Ngọc C1, bà Lê Thị U và vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 54.570.000đ (Năm mươi tư triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Phần cụ thể ông C1, bà U, ông T1, bà T2 mỗi người phải nạp 13.642.000đ (Mười ba triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ông Phạm Trọng T, bà Trịnh Thị O số tiền 26.460.000đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004114 ngày 09/7/2025 tại Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yêt theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 4 - Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Huy